

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

Số: 08/2025/NQ-HĐND
Ký bởi: SỞ TƯ PHÁP
Tài liệu: 14/07/2025 16:13:11

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 09 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 1797/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài

học phí trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 370/BC-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng, như sau:

“Điều 4. Các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Cao Bằng như sau:

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa đối với từng đối tượng (đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT, GDTX cấp THPT
I	Các dịch vụ quy định mức thu tối đa					
1	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các ngày nghỉ (thứ Bảy, Chủ nhật, hè)	Trẻ em/ giờ (60phút)	4.500	Không	Không	Không
2	Dịch vụ trông trẻ em, học sinh ngoài giờ hành chính (bao gồm dịch vụ trông giữ trước, sau giờ học chính khóa; không bao gồm tiền ăn; không áp dụng cho đối tượng được ngân sách Nhà nước hỗ trợ)	Trẻ em, học sinh/ giờ (60 phút)	6.000	6.000	Không	Không
3	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý trẻ em, học sinh ăn, ở bán trú buổi trưa tại trường (không bao gồm tiền ăn; không áp dụng cho đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ)	Trẻ em, học sinh/ tháng	165.000	165.000	Không	Không

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa đối với từng đối tượng (đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT, GDTX cấp THPT
4	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống và giáo dục ngoài giờ chính khóa (01 giờ dạy bằng thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định, cấp học mầm non là giờ dạy; cấp học phổ thông là tiết dạy)					
4.1	Dịch vụ hoạt động giáo dục làm quen tiếng Anh cho trẻ em mầm non	Trẻ em/ giờ dạy	9.000	Không	Không	Không
4.2	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống, nghệ thuật, thể dục thể thao, phát triển năng khiếu, giáo dục STEM	Trẻ em/ giờ dạy; học sinh/ tiết dạy	9.000	9.000	9.000	9.000
5	Dịch vụ phục vụ bán trú cho trẻ mầm non, học sinh (không áp dụng cho đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ)					
5.1	Dịch vụ trang bị đồ dùng bán trú (công cụ, dụng cụ, vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân)					
5.1.1	Dịch vụ trang bị đầu cấp	Trẻ em, học sinh/ năm học	160.000	160.000	160.000	160.000
5.1.2	Dịch vụ trang bị hằng năm bổ sung và thay thế những đồ dùng hư hỏng	Trẻ em, học sinh/ năm học	100.000	100.000	100.000	100.000
5.2	Dịch vụ phục vụ bữa ăn trọn gói (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho học sinh; mức thu đã bao gồm các chi phí dịch vụ khác)	Trẻ em/ ngày; Học sinh/ bữa	30.000	25.000	25.000	25.000
5.3	Dịch vụ phục vụ bữa ăn đối với các trường tổ chức nấu ăn tại trường					
5.3.1	Dịch vụ thuê người nấu ăn	Trẻ, học sinh/ tháng	120.000	120.000	120.000	120.000

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa đối với từng đối tượng (đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT, GDTX cấp THPT
5.3.2	Định mức tiền ăn (bao gồm chi phí bữa ăn và các chi phí khác: điện, nước, chất đốt phục vụ nấu ăn)	Trẻ, học sinh/ngày	22.000	22.000	22.000	22.000
6	Dịch vụ phục vụ nước uống (nước đun sôi hoặc nước tinh khiết)	Trẻ, học sinh/tháng	10.000	10.000	10.000	10.000
II	Các dịch vụ thu theo thỏa thuận với phụ huynh học sinh					
1	Dịch vụ sử dụng điều hòa, rèm che trong lớp học	Trẻ em, học sinh	Theo thực tế, thỏa thuận với phụ huynh học sinh			
2	Dịch vụ phô tô đề kiểm tra, khảo sát, thi thử	Học sinh/năm học	Không	Theo thực tế, thỏa thuận với phụ huynh học sinh		
3	Dịch vụ hoạt động trải nghiệm hoặc trải nghiệm, hướng nghiệp ngoài nhà trường	Trẻ em, học sinh/buổi	Theo thực tế, thỏa thuận với phụ huynh học sinh			
4	Dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt của trẻ em, học sinh tại trường (thực hiện vệ sinh cá nhân cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trong trường hợp cần hỗ trợ)	Trẻ em, học sinh/tháng/năm	Theo thực tế, thỏa thuận với phụ huynh học sinh		Không áp dụng	

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVII, Kỳ họp thứ 34 (thường lệ giữa năm 2025) thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bế Thanh Tịnh